



TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM- CTCP

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 1 Năm 2026**



Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2026

DANH MỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ
2. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
200 Nguyễn Sơn, Phường Bồ Đề, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

ĐVT: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/03/2026	01/01/2026
I	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		35.730.653.762.336	32.050.584.150.286
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9.949.763.562.420	9.895.757.265.015
1. Tiền	111	1	3.254.069.794.832	2.909.631.521.531
2. Các khoản tương đương tiền	112	1	6.695.693.767.588	6.986.125.743.484
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.268.183.572.616	8.058.913.564.879
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2	10.268.183.572.616	8.058.913.564.879
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.601.827.141.935	9.427.424.000.127
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	6.346.325.355.538	5.421.723.761.733
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4	1.505.403.144.097	1.382.724.335.272
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	5	2.960.072.388.600	2.867.796.282.563
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(209.973.746.300)	(244.820.379.441)
IV. Hàng tồn kho	140		3.812.004.598.277	3.795.531.249.840
1. Hàng tồn kho	141	6	4.084.731.989.821	4.068.258.641.384
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(272.727.391.544)	(272.727.391.544)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		1.098.874.887.088	872.958.070.425
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	8	698.648.806.863	627.726.936.322
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		381.102.425.202	232.605.797.567
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	163		19.123.655.023	12.625.336.536
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		43.332.916.557.591	41.124.297.130.601
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.448.390.431.647	2.352.375.152.017
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	3	1.730.023.651	1.730.023.651
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	4	2.614.714.402.700	650.625.000.000
3. Phải thu dài hạn khác	215	5	1.832.583.136.900	1.700.657.259.970
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		(637.131.604)	(637.131.604)
II. Tài sản cố định	220		24.171.275.660.756	25.164.358.044.676
1. Tài sản cố định hữu hình	221	17	11.543.858.087.915	12.114.120.701.181
- Nguyên giá	222		53.840.934.619.860	53.666.136.157.389
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(42.297.076.531.945)	(41.552.015.456.208)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	18	12.415.773.749.503	12.827.077.040.687
- Nguyên giá	225		26.353.551.747.811	26.353.551.747.811
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(13.937.777.998.308)	(13.526.474.707.124)
3. Tài sản cố định vô hình	227	19	211.643.823.338	223.160.302.808
- Nguyên giá	228		994.790.005.343	994.790.005.343
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(783.146.182.005)	(771.629.702.535)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250		333.637.580.334	254.165.567.498
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	7	333.637.580.334	254.165.567.498
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	260		2.713.445.329.275	2.705.074.984.229
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		2.266.903.423.884	2.303.066.938.838
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		522.836.030.049	463.902.170.049
3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(90.000.000.000)	(90.000.000.000)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	2	13.705.875.342	28.105.875.342
V. Tài sản dài hạn khác	270		11.666.167.555.579	10.648.323.382.181
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	8	11.120.321.572.247	10.262.974.072.118
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	16	4.422.949.512	4.469.498.769
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		541.423.033.820	380.879.811.294
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		79.063.570.319.927	73.174.881.280.887

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/03/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		67.831.397.875.139	66.445.216.324.312
I. Nợ ngắn hạn	310		57.946.126.250.914	56.433.407.840.658
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	9	32.962.062.377.385	33.937.297.124.010
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	10	262.334.100.517	323.007.530.931
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	11	4.719.576.243	8.801.052.269
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	21	709.268.874.351	765.302.022.847
5. Phải trả người lao động	315		1.351.650.355.469	2.109.367.568.396
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	12	10.320.206.558.708	6.575.514.657.895
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	13	1.718.953.064.750	1.788.993.735.962
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	14	773.175.221.877	869.031.502.067
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	20	9.217.768.502.622	9.378.738.748.961
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	15	25.423.973.882	17.195.343.730
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		600.563.645.110	660.158.553.590
II. Nợ dài hạn	330		9.885.271.624.225	10.011.808.483.654
1. Chi phí phải trả dài hạn	334	12	1.394.119.703.747	1.546.118.589.320
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337	13	6.655.187.046	6.483.012.077
3. Phải trả dài hạn khác	338	14	1.149.359.766.319	1.154.080.318.208
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	20	3.209.021.362.731	3.725.108.049.774
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	16	255.602.748.078	255.731.312.425
6. Dự phòng phải trả dài hạn	343	15	3.870.512.856.304	3.324.287.201.850
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		11.232.172.444.788	6.729.664.956.575
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	31.114.982.110.000	31.114.982.110.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		31.114.982.110.000	31.114.982.110.000
2. Thặng dư vốn	412	22	1.220.059.304.668	1.220.059.304.668
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	22	241.355.237.827	241.355.237.827
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	22	(1.153.004.222.954)	(1.153.004.222.954)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	22	254.951.596.721	258.206.610.742
6. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	933.114.412.332	933.114.412.332
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	22	2.024.298.861	2.024.298.861
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(Lỗ)	420	22	(22.303.632.912.205)	(26.685.826.774.100)
- LNST chưa phân phối/(Lỗ) lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(26.691.644.633.422)	(33.888.978.537.412)
- LNST chưa phân phối/(Lỗ) kỳ này	420b		4.388.011.721.217	7.203.151.763.312
9. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		922.322.619.538	798.753.979.199
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		79.063.570.319.927	73.174.881.280.887

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hồ Xuân Tam

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Văn Hữu

Phê duyệt, ngày 29 tháng 04 năm 2026



TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
200 Nguyễn Sơn, Phường Bồ Đề, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	36.946.545.440.205	30.626.600.310.687
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2	63.794.352.768	75.627.270.759
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		36.882.751.087.437	30.550.973.039.928
4. Giá vốn hàng bán	11		29.572.177.621.231	24.279.949.929.383
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		7.310.573.466.206	6.271.023.110.545
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	3	453.210.666.214	480.223.303.932
8. Chi phí tài chính	23	4	845.337.479.281	1.070.853.738.034
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		205.613.043.210	290.140.515.103
9. Chi phí bán hàng	25	7	1.898.465.123.598	1.596.435.910.706
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7	552.553.462.372	529.930.223.878
11. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	27		64.544.262.816	31.790.998.092
12. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21+ (22 - 23) - (25+26) + 27}	30		4.531.972.329.985	3.585.817.539.951
13. Thu nhập khác	31	5	156.703.802.991	44.664.584.760
14. Chi phí khác	32	6	8.516.956.573	5.682.422.314
15. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		148.186.846.418	38.982.162.446
16. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.680.159.176.403	3.624.799.702.397
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	8	165.705.120.337	138.746.388.950
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	9	(82.015.089)	35.042.359
19. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4.514.536.071.155	3.486.018.271.088
20. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của công ty mẹ	61		4.388.011.721.217	3.400.942.857.462
21. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		126.524.349.938	85.075.413.627
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.410	1.536

Phê duyệt, ngày 29 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hồ Xuân Tam

Trần Văn Hữu

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Hồng Hà

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
200 Nguyễn Sơn, Phường Bồ Đề, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

DVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
1	2	3	4
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.680.159.176.403	3.624.799.702.397
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	1.171.708.568.108	1.220.191.157.843
Các khoản dự phòng	03	519.607.651.465	28.455.294.983
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	79.748.962.852	25.167.982.208
(Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(174.740.345.822)	(63.471.463.995)
Chi phí đi vay	06	205.613.043.210	290.140.515.103
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	6.482.097.056.216	5.125.283.188.539
Thay đổi các khoản phải thu	09	(3.227.011.998.291)	(1.122.738.074.272)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(177.016.570.963)	395.519.005.641
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	3.765.211.157.360	(1.003.663.933.196)
Thay đổi chi phí chờ phân bổ	12	(928.269.370.670)	(650.869.580.091)
Chi phí đi vay đã trả	14	(136.595.316.626)	(142.621.833.200)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(309.260.078.480)	(190.935.782.241)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(70.215.123.073)	(74.043.572.135)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.398.939.755.473	2.335.929.419.045
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(2.264.080.828.390)	(90.513.535.394)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	193.466.666	788.156.435
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.634.743.152.986)	(374.338.266.344)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.075.233.990.559	405.959.166.344
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(58.933.860.000)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	228.563.700.708	25.400.021.098
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.653.766.683.443)	(32.704.457.861)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	3.514.777.138.465	6.763.997.863.675
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.641.697.730.244)	(6.883.794.186.073)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(556.096.576.666)	(761.346.916.276)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(18.525.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(683.017.168.445)	(881.161.763.674)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	62.155.903.585	1.422.063.197.510

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
1	2	3	4
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9.895.757.265.015	4.626.738.463.941
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(8.149.606.180)	611.375.658
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	9.949.763.562.420	6.049.413.037.109

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hồ Xuân Tam

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Văn Hữu

Phê duyệt, ngày 29 tháng 04 năm 2026



Lê Hồng Hà

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP

200 Nguyễn Sơn, Phường Bồ Đề, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 1 NĂM 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:**1. Hình thức sở hữu vốn:**

- Tổng công ty Hàng không Việt Nam (Tổng công ty) là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 259/2006/QĐ-TTg ngày 13/11/2006 của Thủ tướng Chính phủ, bao gồm các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc (“các đơn vị phụ thuộc”).
- Căn cứ vào Quyết định số 952/QĐ-TTg ngày 23/06/2010 về việc chuyển Công ty mẹ - Tổng công ty Hàng không Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu từ ngày 01/07/2010, Công ty mẹ - Tổng công ty Hàng không Việt Nam, hoạt động dưới hình thức doanh nghiệp Nhà nước, được chuyển đổi thành Tổng công ty Hàng không Việt Nam, hoạt động dưới hình thức Công ty TNHH MTV.
- Tổng công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0100107518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 30/06/2010. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 3 ngày 01/04/2015, Tổng công ty Hàng không Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên được chuyển đổi thành Tổng công ty Hàng không Việt Nam - Công ty cổ phần. Tổng công ty có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi mới nhất là lần 11 ngày 30 tháng 10 năm 2025, với tổng vốn điều lệ 31.114.982.110.000 đồng.
- Tổng số nhân viên của Tổng công ty (công ty mẹ và các công ty con) tại 31/03/2026 là: 21.630 người.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

- Công ty mẹ: Kinh doanh vận tải và dịch vụ hàng không
- Công ty con, liên kết: Kinh doanh xuất nhập khẩu, kinh doanh kho bãi, giao nhận hàng hóa; chế biến suất ăn, đồ uống phục vụ hành khách, cung cấp các dịch vụ liên quan đến quá trình sản xuất, cung ứng suất ăn; kinh doanh cho thuê máy bay động cơ, dụng cụ, thiết bị, phụ tùng và vật tư máy bay; Kinh doanh dịch vụ nhận gửi, chuyển phát hàng hóa trong nước và quốc tế; Xây lắp công trình, kinh doanh xăng dầu mỡ, khí lỏng; Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa...

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp:**4.1. Tổng số các công ty con: 15**

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 15
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0

4.2. Các công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất: 0.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng công ty như sau:

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty con					
1	Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	Việt Nam	98,84	98,84	Kinh doanh vận tải hàng không
2	Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	Việt Nam	100	100	Sửa chữa, bảo dưỡng máy bay
3	Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	Việt Nam	100	100	Kinh doanh nhiên liệu hàng không
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài	Việt Nam	60,62	65,07	Dịch vụ phục vụ hàng hoá các chuyến bay
5	Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	Việt Nam	61,87	61,87	Cung cấp suất ăn trên máy bay
6	Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	Việt Nam	100	100	Cung cấp suất ăn trên máy bay
7	Công ty Cổ phần Đào tạo Bay Việt	Việt Nam	51,52	51,52	Đào tạo phi công
8	Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	Việt Nam	52,73	52,73	Cung cấp dịch vụ tin học và viễn thông
9	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Tân Sơn Nhất	Việt Nam	55,00	55,00	Dịch vụ phục vụ hàng hoá các chuyến bay
10	Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hoá Tân Sơn Nhất	Việt Nam	51,00	51,00	Vận chuyển, giao nhận hàng hoá, cho thuê kho bãi
11	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Việt Nam	Việt Nam	51,00	51,00	Dịch vụ phục vụ vận tải hàng không
12	Công ty TNHH Giao nhận Hàng hoá Vinako	Việt Nam	65,05	65,05	Dịch vụ giao nhận hàng hoá, vận tải mặt đất, kho bãi
13	Công ty Cổ phần Cung ứng Lao động Hàng không	Việt Nam	51,00	51,00	Cung ứng lao động
14	Công ty Cổ phần Sabre Việt Nam	Việt Nam	51,69	51,69	Dịch vụ đặt giữ chỗ tự động
15	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	Việt Nam	100	100	Dịch vụ mặt đất

4.3. Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	Việt Nam	32,48	32,48	Cho thuê máy bay
2	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	Việt Nam	41,31	41,31	Dịch vụ ủy thác xuất, nhập khẩu
3	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	Việt Nam	36,11	36,11	Dịch vụ phục vụ hàng không
4	Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	Việt Nam	30,41	30,41	Sản xuất sản phẩm nhựa
5	Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	Việt Nam	30,47	30,47	Dịch vụ tra nạp nhiên liệu
6	Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	Việt Nam	30,00	30,00	Dịch vụ tra nạp nhiên liệu
7	Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	Việt Nam	25,00	25,00	Dịch vụ mặt đất
8	Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hàng không Việt Nam	Việt Nam	8,16	36,00	Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ

4.4. Danh sách các công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất: 0.

4.5. Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu: 0.

4.6. Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập báo cáo tài chính hợp nhất: 0.

4.7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC hợp nhất: Số dư đầu kỳ và cuối kỳ trên BCTC hợp nhất quý 1 năm 2026 đã được lập theo Thông tư 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND.

Một số công ty liên kết lập báo cáo tài chính bằng tiền USD, khi lập báo cáo phục vụ hợp nhất: lấy tỷ giá theo quy định của công ty mẹ tại thời điểm cuối kỳ.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

- Báo cáo tài chính của Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP được lập và trình bày phù hợp với Luật kế toán, thống kê và các chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được ban hành.
- Báo cáo tài chính quý 1 năm 2026 của Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP được lập theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày BCTC hợp nhất, Thông tư 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 202/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính và Quyết định số 1913/QĐ-TCTHK-TCKT ngày 18/12/2015 của Tổng giám đốc Tổng công ty về việc ban hành Quy định lập báo cáo tài chính hợp nhất tại Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.
- Các khoản tương đương tiền được xác định theo giá gốc ghi sổ kế toán.
- Các đồng tiền khác được chuyển đổi ra đồng tiền sử dụng trong kế toán theo tỷ giá thực tế được Tổng công ty ban hành theo Hướng dẫn số 969/TCTHK-TCKT của Kế toán trưởng ngày 06/05/2016 về nguyên tắc xác định tỷ giá hối đoái thực tế để ghi sổ kế toán tại Tổng công ty Hàng không Việt Nam.

2. Các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 03 tháng.
- Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.
- Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty liên kết :

- Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty

liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng công ty tại công ty liên kết không được ghi nhận.

Góp vốn liên doanh

- Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.
- Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy. Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

- Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.
- Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3. Nợ phải thu:

- Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.
- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Giá gốc vật tư, phụ tùng nhập kho được xác định dựa trên giá mua trên hóa đơn của nhà cung cấp cộng với toàn bộ chi phí liên quan để nhập vật tư, phụ tùng (như thuế nhập khẩu, phí ủy thác, chi phí vận chuyển).
 - Giá gốc hàng tồn kho đối với các loại vật tư, phụ tùng máy bay để sử dụng được xác định theo phương pháp giá đích danh.
 - Tổng công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.
 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- 5. Tài sản cố định:**
- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình ghi nhận theo giá trị hợp lý ban đầu (bao gồm giá mua cộng chi phí phát sinh để đưa tài sản đó vào sử dụng).
 - TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.
- 6. Hợp đồng thuê tài chính:**
- Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính ghi nhận theo giá trị hợp đồng cộng chi phí giao nhận và lãi vay trước khi ghi tăng TSCĐ.
 - TSCĐ thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.
- 7. Chi phí chờ phân bổ:**
- Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.
 - Chi phí chờ phân bổ dài hạn phản ánh chi phí sửa chữa lớn động cơ, thân máy bay; phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu của hợp đồng huy động vốn mua máy bay; chi phí phụ tùng máy bay, công cụ, dụng cụ quay vòng và chi phí khác.
- 8. Nợ phải trả:**
- Chỉ tiêu Phải trả người bán của Báo cáo tình hình tài chính bao gồm nội dung Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hành khách, hành lý, MCO (phản ánh giá trị khách hàng đã thanh toán khi mua các dịch vụ nhưng chưa sử dụng tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo).
- 9. Chi phí phải trả:**
- Chi phí phải trả là khoản dự tính các khoản chi phí phải trả liên quan đến các chi phí đã phát sinh nhưng chưa nhận được hóa đơn của nhà cung cấp.
- 10. Các khoản dự phòng phải trả:**
- Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này.
- 11. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác:**
- Doanh thu vận chuyển hàng không:***
- Các khoản thu bán chứng từ vận chuyển (bao gồm vé và các chứng từ vận chuyển khác) được ghi nhận là khoản Phải trả người bán trên Báo cáo tình hình tài chính hợp

nhất. Giá trị khoản phải trả người bán này được kết chuyển vào doanh thu phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ vận chuyển được thực hiện. Các khoản thu bán chứng từ vận chuyển (bao gồm vé thông thường, MCO - dịch vụ hỗ trợ khác, hành lý và YQ - phụ thu nhiên liệu) đã hết hạn theo các điều kiện của chứng từ vận chuyển nhưng khách hàng không sử dụng được kết chuyển vào doanh thu phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- Doanh thu chuyên cơ, thuê chuyển được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như khả năng thu hồi các khoản phải thu không được xác định tương đối chắc chắn.
- Hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty là vận chuyển hàng không đối với hành khách. Hoạt động này diễn ra tại Việt Nam và các nước trên thế giới. Trong Quý 1/2026, Tổng công ty không có bất kỳ doanh thu tại các nước khác ngoài Việt Nam chiếm tỷ trọng trên 10%, theo đó, Tổng công ty không lập báo cáo tài chính bộ phận theo khu vực địa lý.

Doanh thu hoạt động tài chính:

- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi.

12. Các thông tin khác:

- Trong báo cáo Quý 1/2026, chi phí khấu hao giãn hoãn từ năm 2020-2022 được ghi nhận hàng tháng theo giá trị còn lại trên thời gian còn lại của từng máy bay (theo Hướng dẫn của Bộ Tài chính).
- Tổng số tiền thu được từ đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng: 8.971 tỷ đồng, tính đến ngày 31/03/2026, Tổng công ty đã sử dụng 2.330 tỷ đồng, trong đó chủ yếu dùng để trả nhà cung cấp khoảng 931 tỷ đồng; trả nợ vay khoảng 1.399 tỷ đồng.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

ĐVT: VNĐ

1. Tiền

	31/03/2026	01/01/2026
- Tiền mặt	18.778.216.122	18.309.260.226
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.006.658.481.999	2.768.829.514.768
- Tiền đang chuyển	228.633.096.711	122.492.746.537
- Các khoản tương đương tiền	6.695.693.767.588	6.986.125.743.484
Cộng	9.949.763.562.420	9.895.757.265.015

2. Các khoản đầu tư tài chính

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/03/2026	01/01/2026
b1) Ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn	10.268.183.572.616	8.058.913.564.879
Cộng	10.268.183.572.616	8.058.913.564.879
b2) Dài hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn	13.705.875.342	28.105.875.342
Cộng	13.705.875.342	28.105.875.342

3. Phải thu của khách hàng

	31/03/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn		
- Phải thu đại lý bán sản phẩm vận chuyển hành khách	2.530.548.557.768	2.002.595.514.403
- Phải thu từ các hãng hàng không khác	2.361.173.319.859	2.201.806.649.459
- Phải thu từ cước vận chuyển hàng hóa	512.106.631.999	362.720.096.602
- Phải thu cho thuê tàu bay	275.833.479.893	247.337.585.945
- Các khoản phải thu khách hàng khác	666.663.366.019	607.263.915.324
Cộng	6.346.325.355.538	5.421.723.761.733
b) Dài hạn		
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.730.023.651	1.730.023.651
Cộng	1.730.023.651	1.730.023.651

4. Trả trước cho người bán

	31/03/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn		
- Trả trước về thuê máy bay	245.416.886.320	248.756.926.307
- Trả trước khác	1.259.986.257.777	1.133.967.408.965
Cộng	1.505.403.144.097	1.382.724.335.272
b) Dài hạn		
- Trả trước tiền mua máy bay	2.614.714.402.700	650.625.000.000
Cộng	2.614.714.402.700	650.625.000.000

5. Phải thu khác

	31/03/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn		
- Trả trước chi phí sửa chữa lớn cần trừ với Quỹ đại tu	2.405.392.085.639	2.461.990.008.691
- Đặt cọc thuê máy bay, động cơ máy bay ngắn hạn	87.640.447.668	147.469.853.638
- Phải thu khác	467.039.855.293	258.336.420.234
Cộng	2.960.072.388.600	2.867.796.282.563
b) Dài hạn		
- Đặt cọc thuê máy bay, động cơ máy bay; ký cược, ký quỹ dài hạn	1.827.822.080.091	1.697.338.829.490
- Phải thu khác	4.761.056.809	3.318.430.480
Cộng	1.832.583.136.900	1.700.657.259.970

6. Hàng tồn kho

	31/03/2026	01/01/2026
- Hàng đang đi trên đường	434.487.182.297	298.194.226.750
- Nguyên liệu, vật liệu	1.501.973.013.009	1.465.505.242.407
- Công cụ, dụng cụ	59.833.171.647	62.502.863.617
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	53.975.633.402	89.104.213.447
- Thành phẩm	1.064.815.475	1.064.815.475
- Hàng hóa	2.006.475.962.197	2.123.631.081.189
- Hàng hóa kho bảo thuế	26.509.797.053	27.917.210.788
- Hàng gửi đi bán	412.414.741	338.987.711
Cộng	4.084.731.989.821	4.068.258.641.384

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2026	01/01/2026
b) Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	63.817.814.810	30.523.924.572
- XDCB	255.791.858.795	213.998.724.573
- Sửa chữa	14.027.906.729	9.642.918.353
Cộng	333.637.580.334	254.165.567.498

8. Chi phí chờ phân bổ

	31/03/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn		
- Chi phí thuê máy bay, động cơ máy bay và tài sản khác	564.134.216.154	508.290.530.310
- Hoa hồng thu bán chứng từ vận chuyển	9.851.742.445	8.546.730.375
- Chi phí chờ phân bổ khác	124.662.848.264	110.889.675.637
Cộng	698.648.806.863	627.726.936.322

	31/03/2026	01/01/2026
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa lớn động cơ, thân máy bay	9.175.469.314.509	8.452.883.462.481
- Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu	150.205.051.366	178.594.559.159
- Chi phí phụ tùng máy bay, công cụ dụng cụ	1.299.100.747.561	1.141.217.385.509
- Chi phí chờ phân bổ khác	495.546.458.811	490.278.664.969
Cộng	11.120.321.572.247	10.262.974.072.118

9. Phải trả người bán

	31/03/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn		
- Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hành khách, hành lý, MCO	16.655.591.021.941	16.346.186.974.251
- Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hàng hóa	43.466.104.958	23.212.182.343
- Phải trả thu bán thuế trên giá vé	3.109.010.623.633	2.797.903.352.475
- Phải trả người bán và phải trả Interlines	13.153.994.626.853	14.769.994.614.941
Cộng	32.962.062.377.385	33.937.297.124.010

10. Người mua trả tiền trước

	31/03/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn		
- Người mua trả tiền trước chưa xuất vé	119.363.022.073	120.200.422.073
- Người mua trả tiền trước khác	142.971.078.444	202.807.108.858
Cộng	262.334.100.517	323.007.530.931

11. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

	31/03/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn		
- Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	4.719.576.243	8.801.052.269
Cộng	4.719.576.243	8.801.052.269

12. Chi phí phải trả

	31/03/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn		
- Chi phí phục vụ chuyến bay	404.122.271.249	95.223.866.032
- Chi phí nhiên liệu	251.020.696.094	-
- Chi phí thuê, sửa chữa máy bay	5.426.491.145.512	3.197.888.711.170
- Chi phí đi vay	306.983.840.680	237.966.114.096
- Các khoản trích trước khác	3.931.588.605.173	3.044.435.966.597
Cộng	10.320.206.558.708	6.575.514.657.895
b) Dài hạn		
- Chi phí thuê, sửa chữa máy bay	1.394.119.703.747	1.546.118.589.320
Cộng	1.394.119.703.747	1.546.118.589.320

13. Doanh thu chưa thực hiện

	31/03/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	88.264.605.066	75.760.021.279
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	1.249.941.301.684	1.302.873.980.683
- Doanh thu từ chương trình lớn	380.747.158.000	410.359.734.000
Cộng	1.718.953.064.750	1.788.993.735.962
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước	6.655.187.046	6.483.012.077
Cộng	6.655.187.046	6.483.012.077

14. Phải trả khác

	31/03/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	177.791.505.503	116.170.814.755
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	595.383.716.374	752.860.687.312
Cộng	773.175.221.877	869.031.502.067
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	145.204.162.199	129.479.291.450
- Nhận trước khoản hỗ trợ tín dụng được cấp theo hợp đồng vật liệu và sửa chữa động cơ máy bay	306.861.245.824	306.861.245.824
- Nhận quỹ đại tu, đặt cọc tiền thuê máy bay và các khoản phải trả, phải nộp khác	697.294.358.296	717.739.780.934
Cộng	1.149.359.766.319	1.154.080.318.208

15. Dự phòng phải trả

	31/03/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng phải trả khác	25.423.973.882	17.195.343.730
Cộng	25.423.973.882	17.195.343.730
b) Dài hạn		
- Dự phòng phải trả khác	3.870.512.856.304	3.324.287.201.850
Cộng	3.870.512.856.304	3.324.287.201.850

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/03/2026	01/01/2026
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	4.422.949.512	4.469.498.769
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	4.422.949.512	4.469.498.769
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	255.602.748.078	255.731.312.425
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	255.602.748.078	255.731.312.425

Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:

	31/03/2026	01/01/2026
Đô la Mỹ - USD	46.650.776	28.195.293
Bạt Thái Lan - THB	8.463.856	22.292.932
Nhân dân tệ Trung Quốc - CNY	6.726.023	9.703.046
Đô la Singapore - SGD	869.114	281.612
Đô la Úc - AUD	2.362.083	3.264.945
Euro - EUR	3.751.927	6.921.881
Đô la Hồng Kông - HKD	3.181.772	1.965.832
Won Hàn Quốc - KRW	6.148.996.236	2.697.866.924
Yên Nhật - JPY	361.131.298	470.892.087
Macao Patacas - MOP	2.520	2.520
Đô la Đài Loan - TWD	8.725.351	12.414.952
Bảng Anh - GBP	5.514.051	3.441.459
Đô la Canada - CAD	188.796	9.845
Rúp Nga - RUB	28.369.923	68.020.261
Kíp Lào - LAK	73.169.729	54.053.175
Ringit Malaysia - MYR	617.726	957.663
Rupiah Indonesia - IDR	1.668.745.162	2.060.552.286
Franc Thụy Sĩ - CHF	10	10
Peso Philippines - PHP	24.731.098	11.616.927
Kyat Myanmar - MMK	434.897	434.897
Rupee Ấn Độ - INR	200.059.914	156.743.363

Nợ khó đòi đã xử lý

Nợ khó đòi đã xử lý:	111.801.242.465	111.801.242.465
----------------------	-----------------	-----------------

17. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

DVT: VND

KHOẢN MỤC	Máy bay, động cơ máy bay	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải mặt đất	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ							
Tại ngày 01/01/2026	42.718.487.444.940	2.880.779.366.329	4.458.899.474.257	2.173.440.768.482	1.103.030.178.964	331.498.924.417	53.666.136.157.389
Tăng trong năm	-	43.047.081.534	54.293.734.062	62.043.514.429	18.084.446.755	1.157.407.407	178.626.184.187
Mua trong kỳ	-	43.047.081.534	54.293.734.062	62.036.856.529	18.084.446.755	1.157.407.407	178.619.526.287
Tăng khác	-	-	-	6.657.900	-	-	6.657.900
Giảm trong năm	-	-	75.000.000	733.610.546	3.019.111.170	-	3.827.721.716
Giảm do thanh lý	-	-	75.000.000	733.610.546	3.019.111.170	-	3.827.721.716
Tại ngày 31/03/2026	42.718.487.444.940	2.923.826.447.863	4.513.118.208.319	2.234.750.672.365	1.118.095.514.549	332.656.331.824	53.840.934.619.860
GIÁ TRỊ HAO MÒN							
Tại ngày 01/01/2026	33.102.066.268.338	1.678.496.162.991	3.861.867.263.935	1.647.845.014.759	1.024.931.802.469	236.808.943.716	41.552.015.456.208
Tăng trong năm	631.358.721.037	24.161.827.077	45.085.483.216	34.634.370.296	11.795.285.621	3.487.307.071	750.522.994.318
Trích khấu hao trong năm	631.358.721.037	24.161.827.077	43.451.286.352	34.634.370.296	11.795.285.621	3.487.307.071	748.888.797.454
Tăng khác	-	-	1.634.196.864	-	-	-	1.634.196.864
Giảm trong năm	-	-	75.000.000	733.610.546	4.653.308.035	-	5.461.918.581
Giảm do thanh lý	-	-	75.000.000	733.610.546	3.019.111.170	-	3.827.721.716
Giảm khác	-	-	-	-	1.634.196.865	-	1.634.196.865
Tại ngày 31/03/2026	33.733.424.989.375	1.702.657.990.068	3.906.877.747.151	1.681.745.774.509	1.032.073.780.055	240.296.250.787	42.297.076.531.945
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày 01/01/2026	9.616.421.176.602	1.202.283.203.338	597.032.210.322	525.595.753.723	78.098.376.495	94.689.980.701	12.114.120.701.181
Tại ngày 31/03/2026	8.985.062.455.565	1.221.168.457.795	606.240.461.168	553.004.897.856	86.021.734.494	92.360.081.037	11.543.858.087.915

18. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Máy bay, động cơ máy bay	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2026	26.353.551.747.811	26.353.551.747.811
Tăng trong năm	-	-
Thuê tài chính trong kỳ	-	-
Giảm trong năm	-	-
Chuyển sang TSCĐ HH	-	-
Tại ngày 31/03/2026	26.353.551.747.811	26.353.551.747.811
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
Tại ngày 01/01/2026	13.526.474.707.124	13.526.474.707.124
Tăng trong năm	411.303.291.184	411.303.291.184
Trích khấu hao trong kỳ	411.303.291.184	411.303.291.184
Giảm trong năm	-	-
Chuyển sang TSCĐ HH	-	-
Tại ngày 31/03/2026	13.937.777.998.308	13.937.777.998.308
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2026	12.827.077.040.687	12.827.077.040.687
Tại ngày 31/03/2026	12.415.773.749.503	12.415.773.749.503

19. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2026	73.846.177.206	895.058.596.757	25.885.231.380	994.790.005.343
Tăng trong năm	-	-	-	-
Mua sắm mới, XDCB hoàn thành	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Giảm do thanh lý	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2026	73.846.177.206	895.058.596.757	25.885.231.380	994.790.005.343
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Tại ngày 01/01/2026	4.618.319.407	766.326.151.748	685.231.380	771.629.702.535
Tăng trong năm	41.845.080	11.474.634.390	-	11.516.479.470
Trích khấu hao trong kỳ	41.845.080	11.474.634.390	-	11.516.479.470
Giảm trong năm	-	-	-	-
Giảm do thanh lý	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2026	4.660.164.487	777.800.786.138	685.231.380	783.146.182.005
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2026	69.227.857.799	128.732.445.009	25.200.000.000	223.160.302.808
Tại ngày 31/03/2026	69.186.012.719	117.257.810.619	25.200.000.000	211.643.823.338

20. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/03/2026	01/01/2026
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	6.739.519.159.044	6.881.803.304.847
Vay dài hạn đến hạn trả	670.960.828.186	572.681.047.895
Nợ gốc thuê tài chính đến hạn trả	1.807.288.515.392	1.924.254.396.219
	<u>9.217.768.502.622</u>	<u>9.378.738.748.961</u>

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/03/2026	01/01/2026
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	2.572.662.378.869	2.553.711.884.510
Nợ thuê tài chính dài hạn	3.114.608.327.440	3.668.331.609.378
	<u>5.687.270.706.309</u>	<u>6.222.043.493.888</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	2.478.249.343.578	2.496.935.444.114
	<u>3.209.021.362.731</u>	<u>3.725.108.049.774</u>

c. Các khoản nợ thuê tài chính

	31/03/2026		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND	Trả tiền lãi thuê VND	Trả nợ gốc VND
Trong vòng một năm	1.917.815.421.379	110.526.907.308	1.807.288.514.071
Trong vòng hai đến năm năm	1.347.415.028.376	40.095.215.007	1.307.319.813.369
	<u>3.265.230.449.755</u>	<u>150.622.122.315</u>	<u>3.114.608.327.440</u>
	01/01/2026		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND	Trả tiền lãi thuê VND	Trả nợ gốc VND
Trong vòng một năm	2.065.402.329.576	141.147.933.357	1.924.254.396.219
Trong vòng hai đến năm năm	1.808.441.359.139	64.364.145.980	1.744.077.213.159
	<u>3.873.843.688.715</u>	<u>205.512.079.337</u>	<u>3.668.331.609.378</u>

21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

DVT: VND

STT	Nội dung	Phải thu 01/01/2026	Phải nộp 01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Phải thu 31/03/2026	Phải nộp 31/03/2026
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>
1	Thuế giá trị gia tăng	10.848.837.140	48.932.409.389	416.341.312.865	320.411.402.859	10.344.324.703	144.357.806.958
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
3	Thuế xuất, nhập khẩu	118.906.795	-	1.182.952.254	1.121.625.107	57.579.648	-
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	307.471.246.973	165.741.189.838	309.260.078.480	300.000.000	164.252.358.331
5	Thuế thu nhập cá nhân	212.860.283	105.444.971.267	323.087.693.957	346.820.229.404	7.192.556.040	88.692.131.577
6	Thuế tài nguyên	177.158.240	-	-	-	177.158.240	-
7	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.142.780.882	220.364.073.369	7.880.602.586	8.569.248.511	933.365.882	219.466.012.444
8	Thuế nhà thầu	-	24.150.706.299	24.614.579.147	39.970.557.513	-	8.794.727.933
9	Thuế bảo vệ môi trường	388.110	58.936.278.000	300.451.133.240	275.694.360.930	28.300	83.692.690.500
10	Thuế, Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	124.405.086	2.337.550	849.164.394	832.592.460	118.642.210	13.146.608
	Tổng cộng	12.625.336.536	765.302.022.847	1.240.148.628.281	1.302.680.095.264	19.123.655.023	709.268.874.351

22. Biến động vốn chủ sở hữu

ĐVT: VND

A	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số đầu kỳ (01/01/2026)	31.114.982.110.000	1.220.059.304.668	241.355.237.827	(1.153.004.222.954)	258.206.610.742	933.114.412.332	2.024.298.861	(26.685.826.774.100)	5.930.910.977.376
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	4.388.011.721.217	4.388.011.721.217
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	4.388.011.721.217	4.388.011.721.217
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	3.255.014.021	-	-	5.817.859.322	9.072.873.343
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	4.145.526.932	4.145.526.932
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	1.672.332.390	1.672.332.390
Chênh lệch do quy đổi báo cáo	-	-	-	-	3.255.014.021	-	-	-	3.255.014.021
Số cuối kỳ (31/03/2026)	31.114.982.110.000	1.220.059.304.668	241.355.237.827	(1.153.004.222.954)	254.951.596.721	933.114.412.332	2.024.298.861	(22.303.632.912.205)	10.309.849.825.250

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng	6.030.318.940.435	4.633.857.325.037
- Doanh thu từ vận tải hàng không	28.774.461.338.535	24.329.501.651.467
- Doanh thu hoạt động phụ trợ vận tải và sửa chữa máy bay	1.468.813.160.494	1.143.923.176.259
- Doanh thu khác	672.952.000.741	519.318.157.924
Cộng	36.946.545.440.205	30.626.600.310.687
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại	63.794.352.768	75.627.270.759
Cộng	63.794.352.768	75.627.270.759
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	177.848.108.669	31.873.796.536
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	27.548.502.500	
- Lãi chênh lệch tỷ giá	247.177.725.899	447.114.235.287
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	636.329.146	1.235.272.109
Cộng	453.210.666.214	480.223.303.932
4. Chi phí tài chính		
- Chi phí đi vay	205.613.043.210	290.140.515.103
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	452.922.010.456	612.548.027.047
- Chi phí hoạt động tài chính khác	186.802.425.615	168.165.195.884
Cộng	845.337.479.281	1.070.853.738.034
5. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	178.666.666	788.156.434
- Tiền phạt thu được	21.152.911.746	18.594.339.170
- Các khoản khác	135.372.224.579	25.282.089.156
Cộng	156.703.802.991	44.664.584.760
6. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	981.487.067
- Các khoản khác	8.516.956.573	4.700.935.247
Cộng	8.516.956.573	5.682.422.314
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	552.553.462.372	529.930.223.878
- Các khoản chi phí quản lý bán hàng phát sinh trong kỳ	1.898.465.123.598	1.596.435.910.706
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	165.705.120.337	138.800.132.588
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	(53.743.638)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	165.705.120.337	138.746.388.950
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	9.640.697	59.412.530
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	94.273.511

CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(91.655.786)	(118.643.682)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(82.015.089)	35.042.359

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hồ Xuân Tam

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Văn Hữu

Phê duyệt, ngày 29 tháng 04 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Hồng Hà

Thuyết minh - Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong kỳ, Tổng công ty có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau:

Các bên liên quan

DVT: VNĐ

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
Cổ tức, lợi nhuận được chia	95.379.194.829	-
Công ty Cổ phần Cho thuê máy bay Việt Nam	85.670.400.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	9.708.794.829	-

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng không sân bay Đà Nẵng	79.325.000	24.035.083
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu hàng không	971.707.098	343.291.915
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	89.290.525.636	352.143.260
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	51.262.863	-
Mua hàng và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu hàng không	31.615.331.613	13.800.265.063
Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng không sân bay Đà Nẵng	26.186.051.396	8.998.057.866
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	87.423.669.522	76.657.458.051

	31/03/2026	01/01/2026
Phải thu ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu hàng không	184.140.184	154.552.898
Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng không sân bay Đà Nẵng	48.519.000	88.219.720
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	27.464.245.202	22.658.180.501
Công ty TNHH Dịch vụ mặt đất hàng không	39.768.247	933.106.616
Phải trả người bán		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu hàng không	64.951.281.863	69.453.326.267
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	29.107.962.264	28.318.926.370
Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng không sân bay Đà Nẵng	12.764.734.862	496.230.555
Công ty TNHH Dịch vụ mặt đất hàng không	-	3.599.031.420

Thuyết minh - Tiền lương, thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành

Tên các thành viên	Chức danh	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
Ông Đặng Ngọc Hòa	Chủ tịch Hội đồng quản trị	351.900.000	351.900.000
Ông Lê Trường Giang	Thành viên Hội đồng quản trị	293.250.000	293.250.000
Ông Tạ Mạnh Hùng	Thành viên Hội đồng quản trị	293.250.000	293.250.000
Ông Daisuke Suzuki	Thành viên Hội đồng quản trị	-	50.999.604
Ông Hidekazu Isono	Thành viên Hội đồng quản trị	50.999.763	-
Ông Đinh Việt Tùng	Thành viên Hội đồng quản trị	51.000.000	51.000.000
Ông Trương Văn Phước	Thành viên Hội đồng quản trị	51.000.000	51.000.000
Bà Dương Thị Việt Thắm	Trưởng Ban Kiểm soát	255.000.000	255.000.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Loan	Thành viên Ban Kiểm soát	40.800.000	40.800.000
Bà Lê Trúc Quỳnh	Thành viên Ban Kiểm soát	204.000.000	204.000.000
Ông Lê Hồng Hà	Thành viên Hội đồng quản trị Tổng giám đốc	306.000.000	306.000.000
Ông Nguyễn Chiến Thắng	Phó Tổng giám đốc	255.000.000	255.000.000
Ông Lê Đức Cảnh	Phó Tổng giám đốc	255.000.000	255.000.000
Ông Nguyễn Thế Bảo	Phó Tổng giám đốc	255.000.000	255.000.000
Ông Đặng Anh Tuấn	Phó Tổng giám đốc	255.000.000	255.000.000
Ông Đinh Văn Tuấn	Phó Tổng giám đốc	255.000.000	255.000.000
Ông Nguyễn Quang Trung	Phó Tổng giám đốc	255.000.000	-
Ông Trần Văn Hữu	Kế toán trưởng	235.620.000	-
Tổng cộng		3.662.819.763	3.172.199.604